

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DS-PT

Ngày: 25-5-2020

V/v: Tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp đòi tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1937; đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 286 đường 10, thôn H, xã M, huyện M, tỉnh N (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Anh Đặng Minh C; sinh năm 1958; cư trú tại: Số nhà 230 đường K, phường L, thành phố N, tỉnh N (theo giấy ủy quyền ngày 02/3/2020) (Có mặt).

- Bị đơn: Chị Trần Thị H; sinh năm 1960; đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Số 20/422 đường T (kéo dài), phường Q, thành phố N, tỉnh N (Có mặt).

- Người kháng cáo: Chị Trần Thị H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 05/12/2018 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà với chị Trần Thị H có mối quan hệ quen biết thông qua chị Đặng Thị N. Bà coi chị N như con và có thời gian chị N đến nhà bà ở. Do gặp khó khăn về kinh tế nên bà đã cho chị H vay vàng và tiền, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất vào ngày 19/4/2008 âm lịch, chị H đến nhà bà vay 27 chỉ vàng 9999 để chữa bệnh cho anh rể và hứa 01 tháng sau sẽ trả. Khi vay chị H có viết giấy vay vàng đưa bà giữ và hai bên không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên sau 01 tháng chị H không trả cho bà.

Lần thứ hai vào ngày 08/3/2009 âm lịch, chị H lại đến nhà bà vay 17 chỉ vàng 9999, do có khó khăn về kinh tế và hẹn đến ngày 27/5/2009 âm lịch sẽ trả. Hai bên có viết giấy vay và không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, đến hạn chị H cũng không trả cho bà.

Lần thứ ba vào ngày 16/6/2009 âm lịch, chị H lại đến hỏi vay bà 10.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và hẹn 01 tháng sau sẽ trả. Chị H là người trực tiếp viết giấy vay đưa cho bà giữ, tuy nhiên hết thời hạn 01 tháng chị H tiếp tục không trả tiền cho bà.

Tất cả những lần cho chị H vay vàng và tiền bà đều không tính lãi suất, chính chị H là người viết giấy vay. Mặc dù chị H chưa trả nợ lần vay trước, bà vẫn tiếp tục cho chị H vay, bởi vì mỗi lần vay chị H đều kể về tình cảnh gia đình đang gặp khó khăn. Bà đã nhiều lần đến nhà chị H đòi, khoảng mấy năm sau chị H nhờ một người bạn (bà không nhớ tên) đến trả bà 10 chỉ vàng 9999, đến ngày 21/9/2012 âm lịch chị H lại nhờ chị họ tên là Liên đến trả cho bà 01 chỉ vàng 9999. Như vậy, tổng cộng chị H đã trả cho bà 11 chỉ vàng 9999, còn nợ 33 chỉ vàng 9999 và 10.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc chị H trả cho bà toàn bộ số vàng và tiền trên, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T là anh Đặng Minh C trình bày: Anh không chứng kiến việc vay vàng và tiền giữa bà T và chị H, tuy nhiên rất nhiều lần anh chở bà T đến nhà chị H đòi nợ, anh đề nghị Tòa án buộc chị H trả cho bà T 33 chỉ vàng 9999 và 10.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là chị Trần Thị H bày: Chị quen biết bà Nguyễn Thị T thông qua chị Đoàn Thị N. Năm 2008 chị gặp khó khăn về kinh tế nên có đến nhà bà T vay tiền và vàng. Cụ thể: lần thứ nhất vào ngày 19/4/2008 âm lịch, chị vay 27 chỉ vàng 9999 và hứa một tháng sau sẽ trả. Khi vay chị có viết giấy vay đưa bà T giữ, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Khoảng ba tháng sau chị đã nhờ người bạn của chị là Phạm Thị Ngân mua 10 chỉ vàng 9999 đến trả cho bà T. Đến ngày 08/3/2009 âm lịch chị đến nhà bà T viết giấy khất nợ đối với số vàng 17 chỉ còn lại, tuy nhiên chị có sơ xuất đã không lấy lại giấy vay 27 chỉ vàng trước đây. Cũng trong năm 2009 chị không nhớ cụ thể ngày tháng chị cùng bạn là Đoàn Thị N mang 20.000.000 đồng đến nhà bà T để trả nợ cho bà T, do bà T nói có thể trả bằng tiền quy ra vàng. Thời điểm đó giá vàng là 1.500.000 đồng/chỉ, như vậy quy đổi ra vàng chị đã trả thêm được 13 chỉ vàng 9999, nên chỉ còn nợ bà T 04 chỉ vàng 9999. Do hai bên có mối quan hệ thân thiết

chị coi bà T như mẹ nên chị không viết giấy xác nhận đã trả vàng cho bà T, tuy nhiên đã có chị N chứng kiến làm chứng việc chị đã trả nợ 20.000.000đ.

Đến ngày 21/9/2012 âm lịch chị tiếp tục nhờ người chị họ của chị là Liên đến nhà bà T trả cho bà T thêm 01 chỉ vàng 9999 nữa, khi chị về gặp bà T chị đã viết vào mặt sau của tờ giấy khát nợ 17 chỉ vàng 9999 nội dung “đã trả 01 chỉ vàng 9999 còn nợ lại 16 chỉ vàng 9999”. Nay bà T lại đem cộng cả giấy vay vàng ngày 19/4/2008 âm lịch và giấy khát nợ ngày 08/3/2009 âm lịch để yêu cầu chị phải trả số vàng 33 chỉ vàng 9999 là không đúng sự thật. Chị khẳng định, về vàng chị chỉ còn nợ bà T 03 chỉ.

Về tiền, ngày 16/6/2009 âm lịch chị có vay của bà T 10.000.000 đồng, chị có viết giấy vay giao cho bà T giữ, khi vay hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Hơn một năm sau chị đã trả cho bà T 5.000.000 đồng, có viết giấy trả nhưng bà T là người cầm giấy, việc chị trả cho bà T 5.000.000 đồng ngoài chị và bà T, không có ai chứng kiến. Nay chị xác định về tiền chị chỉ còn nợ bà T 5.000.000 đồng.

Việc chị vay vàng và tiền của bà T là để trả nợ riêng của chị, không liên quan đến chồng chị là anh Lưu Quang Quận.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Lưu Quang Quận có văn bản trình bày do anh đi làm ăn xa không biết việc chị H vay mượn của bà T. Chị H vay mượn không sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung của gia đình, nên đề nghị Tòa án không triệu tập anh đến làm việc, vì anh không liên quan đến vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình tham gia tố tụng người làm chứng là chị Đoàn Thị N trình bày: Chị và bà Nguyễn Thị T có mối quan hệ thân thiết do cùng cảnh ngộ, năm 2008 chị còn đến ở chung nhà với bà T một thời gian. Còn chị và chị Trần Thị H là bạn bè, thông qua chị, chị H mới quen biết bà T. Chị không biết cụ thể về việc vay tiền, vàng giữa bà T và chị H nhưng có một hôm (chị không nhớ rõ thời gian) chị H rủ chị đến nhà bà T ở đường Trần Nhật Duật để trả nợ. Chị khẳng định đã chứng kiến việc chị H cầm 20.000.000 đồng trả cho bà T, loại tiền 200.000 đồng.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 471, 474 và 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T;

2. Buộc chị Trần Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị T 33 (ba mươi ba) chỉ vàng 9999 và 10.000.000 (Mười triệu) đồng. Quy đổi 33 chỉ vàng 9999 ra Việt Nam đồng theo giá bán ra của công ty vàng bạc đá quý Phú Nhuận trên địa bàn thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 04/11/2019 là 4.215.000đồng/chỉ vàng bằng 139.095.000 (Một trăm ba mươi chín triệu không trăm chín mươi lăm nghìn) đồng. Tổng cộng, chị Trần Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị T 149.095.000 (Một trăm bốn mươi chín triệu không trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Ngày 14/11/2019 chị Trần Thị H là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm vì chị chỉ vay bà T 27 chỉ vàng và 10 triệu đồng, về vàng chị đã trả được 11 chỉ vàng cùng 20 triệu quy đổi thành 13 chỉ. Đối với khoản vay bằng tiền chị đã trả 5 triệu đồng, thực tế chị chỉ còn nợ bà T 3 chỉ vàng và 5 triệu đồng. Toà án lại tuyên buộc chị phải trả 33 chỉ vàng và 10 triệu đồng là vô cùng vô lý, đề nghị xem xét lại.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Về vàng, chị chỉ vay bà T 27 chỉ vàng sau khi trả được 10 chỉ chị đã viết giấy khát nợ 17 chỉ, tuy nhiên chị và bạn chị có sơ suất là không lấy lại giấy ghi vay nợ 27 chỉ, chị khẳng định không có khoản nợ 17 chỉ vàng nào khác. Sau đó chị tiếp tục trả được 20 triệu tương đương 13 chỉ vàng có mặt chị N, chị N đã ra làm chứng cho chị. Lần cuối cùng là trả một chỉ. Chị đều có sơ suất là không yêu cầu bà T ký nhận việc trả nợ, cũng không lấy lại giấy vay cũ. Việc chị viết vào mặt sau tờ giấy khát nợ 17 chỉ nội dung “còn nợ lại một cây sáu nữa” là không đúng, chị cũng không thể lý giải được tại sao viết vậy, có thể do thời điểm đó chị vay nợ nhiều nơi chị bị vỡ nợ khoảng 6 tỷ, nên chị bị lú lẫn. Chị xác định chỉ còn nợ bà T 3 chỉ. Về tiền chị vay 10 triệu là đúng nhưng đã trả 5 triệu chị viết giấy trả nợ 5 triệu nhưng có sơ suất là lại giao giấy đó cho bà T giữ giấy. Nay chị không có tài liệu để xuất trình cho Toà án.

Anh C trình bày: Bà T nói với anh việc bà T cho vay nhưng tiêu đề ghi “Giấy khát nợ” 17 chỉ là do chị H tự viết, bà T già cả, nên không để ý, nhưng nội dung đã ghi rõ việc chị H vay bà T 17 chỉ vàng và bà T có đưa cho chị H vay 17 chỉ vàng sau khi viết giấy, như vậy tổng cộng bà T đã đưa cho chị H vay 44 chỉ, chị H đã trả được 11 chỉ còn nợ 33 chỉ. Lúc đầu bà T khởi kiện không ghi khoản nợ 17 chỉ là do bà T để thất lạc không tìm thấy Giấy khát nợ 17 chỉ nên không ghi vào, khi đó anh chưa được bà T uỷ quyền. Sau này tìm thấy Giấy khát nợ bà T đã làm lại đơn khởi kiện trình bày rõ các lần cho chị H vay vàng. Về tiền, bà T cho chị H vay 10 triệu đến nay chị H chưa trả, nên đề nghị Toà án căn cứ những chứng cứ vật chất là giấy tờ vay nợ do chính tay chị H viết đưa bà T giữ để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Chị H kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh, trong khi thừa nhận tự tay viết 2 khoản nợ bà T 27 chỉ

và 17 chỉ, về tiền chị H thừa nhận vay 10 triệu đồng, không chứng minh được việc đã trả như thế nào, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chị Trần Thị H trả cho bà số vàng còn nợ là 44 chỉ vàng 9999 và 10.000.000 đồng từ năm 2009, do yêu cầu đòi tài sản theo Hợp đồng nhưng đã hết thời hiệu khởi kiện về tranh chấp Hợp đồng dân sự theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên quan hệ tranh chấp trong vụ án cần được xác định là tranh chấp đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” là chưa chính xác.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của chị H về việc không có khoản vay 17 chỉ vàng thấy rằng: Bà Nguyễn Thị T trình bày và xuất trình được chứng cứ vật chất cho Toà án là Giấy khất nợ 17 chỉ vàng do chính tay chị H viết, nội dung giấy khất nợ ghi “Cháu Trần Thị T ngụ tại số nhà 8/111 Mạc Thị Bưởi, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, con có vay của bà Nguyễn Thị T ngụ tại số nhà 243 Trần Nhật Duật, phường Vị Xuyên, Nam Định với số vàng là một cây bảy vàng, hẹn đến 27-5 (âm lịch) cháu hoàn trả cho bà. Nếu sai cháu hoàn toàn chịu trách nhiệm với bà T mọi vấn đề xảy ra”. Như vậy tiêu đề ghi là “Giấy khất nợ” nhưng nội dung đã ghi rõ việc chị H vay của bà T 17 chỉ vàng, còn cam kết thời hạn trả nợ, nội dung giấy hoàn toàn không thể hiện có liên quan đến khoản vay 27 chỉ vàng trước đây. Trong khi giấy vay nợ 27 chỉ vàng bà T vẫn giữ, không thể hiện việc chuyển nợ sang “Giấy khất nợ” (nêu trên). Căn cứ chứng cứ vật chất do bà T xuất trình phải xác định bà T đã cho chị H vay tổng cộng 44 chỉ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà T về việc chị H đã trả được 11 chỉ, còn nợ 33 chỉ vàng. Trong dân sự nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự, chị H trình bày “Giấy khất nợ 17 chỉ là của khoản vay 27 chỉ, đã trả 10 chỉ, còn 17 chỉ, do chị sơ suất chị không lấy lại giấy vay 27 chỉ vàng là không có căn cứ, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H về nội dung này.

[3] Xét kháng cáo của chị H về việc, năm 2008 chị cùng người bạn là chị Đặng Thị N đến trả bà T 20.000.000 tính quy ra 13 chỉ vàng thấy rằng, mặc dù lời khai này của chị H được chị N là người làm chứng xác nhận, tuy nhiên lời khai của chị H và chị N lại mâu thuẫn với chứng cứ vật chất là chữ chị H đã viết vào ngày 21/9/2012 (âm lịch) “Cháu Trần Thị H đã gửi bà 01 chỉ vàng còn lại một cây sáu nữa”. Không thể nào chị H đã trả 20.000.000đ tương ứng 13 chỉ vào năm 2008, chỉ còn 04 chỉ, đến năm 2012 trả tiếp 01 chỉ, còn có 03 chỉ mà chị H lại tự viết “còn nợ lại một cây sáu nữa”. Tại cấp phúc thẩm, chị H cũng thừa nhận thời điểm vào ngày 21/9/2012 âm lịch chị H trả bà T 01 chỉ vàng 9999 là lần trả nợ cuối cùng đối với

việc nợ vàng, khi đó chị H đã tự viết vào mặt sau của tờ Giấy khất nợ là còn nợ lại một cây sáu nữa, việc chị H trình bày không hiểu sao chị lại viết như vậy, có thể do chị nợ nần quá nhiều bị lẫn và các lần trả nợ chị đều sơ suất không viết giấy trả nợ, cũng không lấy lại Giấy vay cũ là không có căn cứ. Do đó, cấp sơ thẩm cũng không chấp nhận lời khai của chị H về nội dung này là đúng.

[4] Như vậy, cấp sơ thẩm xác định về khoản nợ vàng, chị H vay bà T tổng cộng 44 chỉ, chị H mới trả 11 chỉ, còn nợ bà T 33 chỉ vàng, quy đổi ra Việt Nam đồng theo giá bán ra của công ty vàng bạc đá quý Phú Nhuận trên địa bàn thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 4.215.000đồng/chỉ thì chị H phải trả cho bà T số tiền là 4.215.000đồng x 33 chỉ=139.095.000 đồng là phù hợp, cần giữ nguyên.

[5] Về tiền: Cả bà T và chị H đều xác nhận chị H vay của bà T 10.000.000 đồng vào ngày 16/6/2009 âm lịch, phù hợp với chứng cứ là giấy vay tiền bà T giao nộp cho Tòa án. Bà T xác định chị H chưa trả số tiền trên, còn chị H trình bày đã trả cho bà T được 5.000.000 đồng, tuy nhiên chị H không xuất trình được chứng cứ chứng minh về việc đã trả cho bà T số tiền 5.000.000đ, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được, cấp sơ thẩm buộc chị H phải trả toàn bộ số tiền 10.000.000 đồng đã vay là đúng, cũng không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị H về nội dung này.

[6] Về án phí: Do xác định quan hệ pháp luật là đòi tài sản, nên án phí dân sự sơ thẩm chị H chỉ phải nộp 300.000đ án phí không giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và do sửa án sơ thẩm nên án phí phúc thẩm người kháng cáo không phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 (nêu trên).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị H về nội dung, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Căn cứ vào các Điều 471, 474 và 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166, 429, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T;
2. Buộc chị Trần Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị T 33 (Ba mươi ba) chỉ vàng 9999, quy đổi ra Việt Nam đồng là 139.095.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng) và 10.000.000 (Mười triệu) đồng. Tổng cộng, chị Trần Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị T 149.095.000đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng);

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến

khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

3. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Buộc chị Trần Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm chị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định theo biên lai thu số 0002579 ngày 18/11/2019 (Chị H đã nộp đủ án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND+VKSND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND thành phố Nam Định;
- Chi cục THA thành phố Nam Định;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Bạch Tuyết
(Đã ký)